BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 208/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Trần Thị Hạnh	**Hoàng Thị Khánh Vân**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán	*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán*
số 0726-2018-133-1	*số 0371-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.132.671.468.502**	**1.013.801.923.854**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**298.810.864.818**	**34.142.471.362**
111	1. Tiền		283.430.864.818	28.692.471.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.380.000.000	5.450.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4.a	**21.442.295.740**	**10.432.295.740**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		67.295.740	4.257.295.740
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.375.000.000	6.175.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**626.148.023.758**	**795.345.757.162**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	536.334.523.529	656.545.391.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	84.202.893.904	93.163.316.093
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.450.000.000	19.600.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	29.430.057.759	51.672.833.375
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(39.269.451.434)	(25.635.783.306)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**185.174.943.486**	**172.896.139.665**
141	1. Hàng tồn kho		185.174.943.486	172.896.139.665
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.095.340.700**	**985.259.925**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	344.220.030	171.354.688
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		751.120.670	813.905.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**337.279.969.759**	**349.484.018.276**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**63.184.890.934**	**76.793.071.891**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	62.819.264.091	75.817.006.389
222	- Nguyên giá		187.440.161.908	193.923.712.301
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(124.620.897.817)	(118.106.705.912)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	365.626.843	976.065.502
228	- Nguyên giá		9.344.499.881	9.344.499.881
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(8.978.873.038)	(8.368.434.379)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**8.038.288.648**	**2.439.124.331**
231	- Nguyên giá		10.190.534.149	2.439.124.331
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.152.245.501)	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**246.601.885**	**341.791.885**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	341.791.885
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4.b**	**263.516.651.190**	**267.625.435.093**
251	1. Đầu tư vào công ty con		62.433.425.000	62.433.425.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		108.391.740.000	108.391.740.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		122.967.748.457	122.967.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(30.276.262.267)	(26.167.478.364)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.293.537.102**	**2.284.595.076**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	2.293.537.102	2.284.595.076
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.469.951.438.261**	**1.363.285.942.130**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**614.966.822.555**	**539.055.362.698**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**611.585.234.296**	**535.546.137.019**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	283.380.354.252	437.358.148.920
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	233.293.943.589	45.476.744.731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.082.914.499	6.578.100.459
314	4. Phải trả người lao động		8.009.773.768	5.338.560.279
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.953.012.165	1.061.208.831
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	576.675.000	576.675.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	20.086.337.794	3.663.102.632
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	46.561.909.995	30.654.615.006
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	798.275.172	613.885.213
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.842.038.062	4.225.095.948
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.381.588.259**	**3.509.225.679**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	1.603.790.400	1.528.812.400
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	1.777.797.859	1.980.413.279
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**854.984.615.706**	**824.230.579.432**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**854.984.615.706**	**824.230.579.432**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		509.282.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		509.282.430.000	509.282.430.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.677.010.000	88.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.764.254.950	183.010.218.676
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		181.517.218.676	157.784.960.553
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.247.036.274	25.225.258.123
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.469.951.438.261**	**1.363.285.942.130**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thị Thanh Minh	Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	785.939.778.481	822.685.709.689
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		785.939.778.481	822.685.709.689
11	4. Giá vốn hàng bán	27	657.156.175.908	720.446.916.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		128.783.602.573	102.238.793.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	8.907.185.010	5.732.376.070
22	7. Chi phí tài chính	29	7.154.932.470	4.001.495.402
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.861.206.100	2.510.463.509
24	8. Chi phí bán hàng	30	27.131.603.722	33.388.261.772
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.342.913.594	43.354.673.895
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		40.061.337.797	27.226.738.134
31	11. Thu nhập khác	32	1.280.162.647	4.911.909.256
32	12. Chi phí khác	33	227.339.766	90.384.911
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.052.822.881	4.821.524.345
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		41.114.160.678	32.048.262.479
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	8.867.124.404	6.823.004.356
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		32.247.036.274	25.225.258.123

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thị Thanh Minh	Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**41.114.160.678**	**32.048.262.479**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**22.599.953.239**	**22.345.324.506**
02	- Khấu hao tài sản cố định	11.096.339.701	25.256.186.250
03	- Các khoản dự phòng	17.724.226.570	559.275.950
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(736.057.687)	27.355.334
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.440.951.445)	(6.007.956.537)
06	- Chi phí lãi vay	1.861.206.100	2.510.463.509
07	- Các khoản điều chỉnh khác	95.190.000	
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**63.714.113.917**	**54.393.586.985**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	135.075.265.015	(345.818.508.471)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.444.724.156)	(49.592.304.124)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	62.803.138.689	357.410.725.085
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(181.807.368)	961.581.866
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	4.190.000.000	10.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.419.722.633)	(2.315.314.642)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.893.310.242)	(1.844.799.211)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.876.057.886)	(1.094.553.150)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**236.966.895.336**	**22.100.414.338**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	(921.402.726)	(14.510.286.477)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	645.454.545	1.887.764.131
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(17.345.582.125)	(10.875.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.300.000.000	24.367.596.620
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(49.686.125.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.115.733.437	14.023.326.328
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**11.794.203.131**	**(34.792.724.398)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	77.515.899.836	92.637.175.340
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(61.608.604.847)	(118.416.505.135)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chír**	**15.907.294.989**	**(25.779.329.795)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**264.668.393.456**	**(38.471.639.855)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**34.142.471.362**	**72.613.019.855**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.091.362
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**298.810.864.818**	**34.142.471.362**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thị Thanh Minh	Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRONICS COMMUNICATIONS TECHNOLOGY INVESTMENT DEVELOPMENT CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Số cán bộ công nhân viên : 201 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)	42 năm.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:
- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b. Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc

thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	SL cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM		30.000.000.000	(16.522.820.931)	13.477.179.069	30.000.000.000	(15.558.018.265)	14.441.981.735
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng		12.052.300.000	-	12.052.300.000	12.052.300.000	-	12.052.300.000
- Công ty CP ELCOMPLUS		13.381.125.000	(5.551.189.721)	7.829.935.279	13.381.125.000	(3.511.894.328)	9.869.230.672
- Công ty CP ELCOMPRIME		7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000
		62.433.425.000	**(22.074.010.652)**	**40.359.414.348**	**62.433.425.000**	**(19.069.912.593)**	**43.363.512.407**
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	626.074	17.360.740.000	(419.186.191)	16.941.553.809	17.360.740.000	(419.159.046)	16.941.580.954
- Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.031.000.000	-	91.031.000.000	91.031.000.000	-	91.031.000.000
		108.391.740.000	**(419.186.191)**	**107.972.553.809**	**108.391.740.000**	**(419.159.046)**	**107.972.580.954**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Đầu tư vào công ty khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		*78.933.482.500*	*(7.783.065.424)*	*71.150.417.076*	*78.933.482.500*	*(6.678.406.725)*	*72.255.075.775*
- Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.843.580.622)	26.746.419.378	28.590.000.000	(1.724.290.348)	26.865.709.652
- Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(903.127.572)	26.082.072.428	26.985.200.000	(886.939.579)	26.098.260.421
- Công ty CP Antani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.676.357.230)	10.058.575.770	14.734.933.000	(3.707.176.798)	11.027.756.202
- Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Công ty CP GP CN Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500	-	2.148.349.500
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
- Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000
Đầu tư dài hạn khác		*44.034.265.957*	-	*44.034.265.957*	*44.034.265.957*	-	*44.034.265.957*
- Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000	-	37.771.500.000	37.771.500.000	-	37.771.500.000
- Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	-	5.862.765.957	5.862.765.957	-	5.862.765.957
- Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia		400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000
		122.967.748.457	**(7.783.065.424)**	**115.184.683.033**	**122.967.748.457**	**(6.678.406.725)**	**116.289.341.732**

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội" theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
- Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tầng 11, Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tầng 5, tòa nhà Elcom ngõ 15 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	92,86%	92,86%	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
- Công ty CP ELCOMPRIME	Tầng 6, Tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Khai thác quặng kim loại
- Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	35,40%	35,40%	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	72.544.117.110
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	40.126.047.638	36.148.416.446
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	8.935.044.000	25.135.044.000
Công ty CP TM & DV Công nghệ GTSC VN	-	303.412.081.200
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	61.922.079.301	17.846.327.583
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	106.908.326.101	-
Các đối tượng khác	293.764.709.379	185.925.204.661
	536.334.523.529	**656.545.391.000**

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Cty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cty CP ELCOM PRIME	Công ty con	380.379.326	-
		7.478.587.696	**7.098.208.370**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Hudson Capital Holding Ltd	-	8.420.353.500
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Các đối tượng khác	81.362.021.654	81.902.090.343
	84.202.893.904	**93.163.316.093**

b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Công ty CP Elcomprime	Công ty con	359.538.000	46.762.253
		13.359.538.000	**13.046.762.253**

(*) Đây là khoản trả trước của Công ty cho các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Cty CP CN vật liệu mới	9.400.000.000	(9.400.000.000)	11.900.000.000	(9.400.000.000)
Các đối tượng khác	6.050.000.000	-	7.700.000.000	-
	15.450.000.000	**(9.400.000.000)**	**19.600.000.000**	**(9.400.000.000)**

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% năm và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn				
Tạm ứng	4.350.790.135	-	7.905.667.777	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.824.405.770	-	8.348.191.807	-
Phải thu khác ngắn hạn	19.254.861.854	6.461.845.048	35.418.973.791	6.611.845.048
	29.430.057.759	**6.461.845.048**	**51.672.833.375**	**6.611.845.048**

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	965.319.334	19.500.169.334
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.460.997.489	1.915.610.446
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.689.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	1.680.000.000	1.200.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	4.186.699.983	1.691.348.963
	19.254.861.854	**35.418.973.791**

b. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279
Công ty TNHH GP Phần mềm ELCOM	Công ty con	965.319.334	19.500.169.334
		4.505.204.613	**23.190.054.613**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.287.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	13.711.247.702	-	16.211.247.702	2.500.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	61.922.079.301	49.072.723.441	17.846.327.583	12.492.595.803
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	-	-
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	-	-
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.283.147.766	-
	111.031.986.855	**71.762.535.421**	**40.628.379.109**	**14.992.595.803**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-		14.500.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.700.741.267		114.317.451.147	
Thành phẩm	5.734.846.072		783.542.932	
Hàng hoá	45.739.356.147		57.780.645.586	
	185.174.943.486	-	**172.896.139.665**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	-	95.190.000
	246.601.885	**341.791.885**

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	**77.855.770.542**	**68.418.807.238**	**9.818.675.818**	**37.830.458.703**	-	**193.923.712.301**
Số tăng trong năm	-	52.000.000	601.589.091	1.584.660.001	2.103.194.368	4.341.443.460
- Mua trong năm	-	*52.000.000*	*601.589.091*	*1.584.660.001*	*849.073.969*	*3.087.323.061*
- Phân loại lại	-	-	-	-	*1.254.120.399*	*1.254.120.399*
Số giảm trong năm	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	-	(10.824.993.853)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.819.463.636)*	-	-	*(1.819.463.636)*
- Phân loại lại	-	*(1.254.120.399)*	-	-	-	*(1.254.120.399)*
- Chuyển sang BĐS ĐT (*)	*(7.751.409.818)*	-	-	-	-	*(7.751.409.818)*
Số cuối năm	**70.104.360.724**	**67.216.686.839**	**8.600.801.273**	**39.415.118.704**	**2.103.194.368**	**187.440.161.908**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**21.030.606.332**	**67.699.180.975**	**6.739.760.514**	**22.637.158.091**	-	**118.106.705.912**
Số tăng trong năm	2.820.539.498	397.425.490	959.184.604	5.833.433.592	1.537.145.055	11.547.728.239
- Khấu hao trong năm	*2.820.539.498*	*397.425.490*	*959.184.604*	*5.833.433.592*	*475.317.858*	*10.485.901.042*
- Phân loại lại	-	-	-	-	*1.061.827.197*	*1.061.827.197*
Số giảm trong năm	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-	-	(5.033.536.334)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	*(1.819.463.636)*	-	-	*(1.819.463.636)*
- Phân loại lại	-	*(1.061.827.197)*	-	-	-	*(1.061.827.197)*
- Chuyển sang BĐS ĐT	*(2.152.245.501)*	-	-	-	-	*(2.152.245.501)*
Số cuối năm	**21.698.900.329**	**67.034.779.268**	**5.879.481.482**	**28.470.591.683**	**1.537.145.055**	**124.620.897.817**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	56.825.164.210	719.626.263	3.078.915.304	15.193.300.612	-	75.817.006.389
Tại ngày cuối năm	**48.405.460.395**	**181.907.571**	**2.721.319.791**	**10.944.527.021**	**566.049.313**	**62.819.264.091**

(*) Điều chuyển Căn hộ A tầng 8 Tháp B Mỹ Đình, nguyên giá 3.446.409.818 VND, giá trị hao mòn lũy kế 976.482.805 VND và Căn hộ 11.2 CT3 - Vimeco, nguyên giá TS 4.305.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế 1.175.762.696 VND sang BĐS đầu tư.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 3.321.145.455 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 90.373.353.344 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm		-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	9.344.499.881	9.344.499.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	8.368.434.379	8.368.434.379
Số tăng trong năm	610.438.659	610.438.659
- Khấu hao trong năm	*610.438.659*	*610.438.659*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	8.978.873.038	8.978.873.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	976.065.502	976.065.502
Tại ngày cuối năm	365.626.843	365.626.843

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 8.459.639.881 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**2.439.124.331**	**2.439.124.331**
Số tăng trong năm	7.751.409.818	**7.751.409.818**
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	*7.751.409.818*	*7.751.409.818*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**10.190.534.149**	**10.190.534.149**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm		-
Số tăng trong năm	2.152.245.501	2.152.245.501
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	*2.152.245.501*	*2.152.245.501*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.152.245.501**	**2.152.245.501**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**2.439.124.331**	**2.439.124.331**
Tại ngày cuối năm	**8.038.288.648**	**8.038.288.648**

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay: 3.129.237.304 VND
- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	344.220.030	171.354.688
	344.220.030	**171.354.688**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	994.363.738	579.758.174
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.299.173.364	1.704.836.902
	2.293.537.102	**2.284.595.076**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay Ngân hàng	46.561.909.995	46.561.909.995	77.515.899.836	61.608.604.847	30.654.615.006	30.654.615.006
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VNĐ) (1)	*24.668.167.587*	*24.668.167.587*	*61.950.157.428*	*57.608.604.847*	*20.326.615.006*	*20.326.615.006*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (2)	*15.565.742.408*	*15.565.742.408*	*15.565.742.408*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Công ty CP VTS Hải Phòng (3)	*6.328.000.000*	*6.328.000.000*	-	-	*6.328.000.000*	*6.328.000.000*
	46.561.909.995	**46.561.909.995**	**77.515.899.836**	**61.608.604.847**	**30.654.615.006**	**30.654.615.006**

Chi tiết các khoản vay

(1) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 14369.20.054.27172.TD ngày 14/05/2020

- Giá trị hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND bao gồm: Hạn mức cho vay là: 25.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh: 60.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc gia, giao thông vận tải.
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến 05/04/2021. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ.
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Lexus, biển số đăng ký 29A-112.05, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 093846 do Công An Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2011, Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất số 692322 do UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty CP ĐTPT Công nghệ Điện tử - Viễn thông ngày 26/06/2008.
- Số dư tại 31/12/2020 là 24.668.167.587 VND.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBHN-ELCOM.576033 ngày 13/02/2020

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, nhưng không quá ngày 23/01/2021; Lãi suất theo từng khế ước cụ thể
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 15.565.742.408 VND

(3) Vay Công ty CP VTS Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 04/07/2019
+ Số tiền vay: 4.300.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
+ Thời hạn vay: 12 tháng và được gia hạn thêm 12 tháng (từ ngày 05/07/2019 đến ngày 05/07/2021). Lãi suất cho vay: 6,9%/năm
+ Số dư tại 31/12/2020 là: 4.300.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 19/08/2019
+ Số tiền vay: 2.028.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
+ Thời hạn vay: 12 tháng và được gia hạn thêm 12 tháng (từ ngày 19/08/2019 đến ngày 19/08/2021). Lãi suất cho vay: 6,9%/năm
+ Số dư tại 31/12/2020 là: 2.028.000.000 VND.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Ciena Communications	143.039.787.926	143.039.787.926	2.445.341.552	2.445.341.552
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	3.075.820.000	46.516.400.000	46.516.400.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	22.918.200.000	22.918.200.000
Comverse Network Ltd	45.512.767.523	45.512.767.523	320.176.823.971	320.176.823.971
ISG Technology Pte Ltd	4.121.553.210	4.121.553.210	5.374.902.603	5.374.902.603
Các đối tượng khác	82.171.645.593	82.171.645.593	39.926.480.794	39.926.480.794
	283.380.354.252	**283.380.354.252**	**437.358.148.920**	**437.358.148.920**

c. Các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con	1.041.635.000	2.176.250.600
		1.041.635.000	**2.176.250.600**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	-	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	24.961.597.082
Công an tỉnh Thanh Hóa	59.175.631.528	-
Cục B05 - Bộ Công An	164.874.099.411	-
Các đối tượng khác	9.244.212.650	15.470.147.649
	233.293.943.589	**45.476.744.731**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	40.110.586.261	35.858.142.236	-	4.252.444.025
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	864.144.694	864.144.694	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.338.910.242	8.867.124.404	9.893.310.242	-	5.312.724.404
Thuế Thu nhập cá nhân	-	123.926.594	2.567.269.395	2.556.859.688	-	134.336.301
Thuế Tài nguyên	-	-			-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-			-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	2.203.026	3.408.398.424	3.140.252.278	-	270.349.172
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	9.681.283	9.681.283	-	113.060.597
	-	**6.578.100.459**	**55.827.204.461**	**52.322.390.421**	**-**	**10.082.914.499**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí thực hiện dự án	5.529.896.701	587.186.165
Chi trả phải trả khác	423.115.464	474.022.666
	5.953.012.165	**1.061.208.831**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.058.702.252	812.694.752
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	510.960.272	333.437.266
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.653.829.185	934.764.713
Phải trả lãi cho vay	636.632.334	195.148.867
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	8.016.930.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.973.343	561.746.626
	20.086.337.794	**3.663.102.632**

(*) Đây là khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - Viễn thông (Elcom corp) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của dự án.

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.603.790.400	1.528.812.400
	1.603.790.400	**1.528.812.400**

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	636.632.334	195.148.867
		636.632.334	**195.148.867**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	576.675.000	576.675.000
	576.675.000	**576.675.000**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	798.275.172	613.885.213
	798.275.172	**613.885.213**
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.777.797.859	1.980.413.279
	1.777.797.859	**1.980.413.279**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**157.784.960.553**	**799.005.321.309**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	25.225.258.123	25.225.258.123
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**183.010.218.676**	**824.230.579.432**
Số dư đầu năm nay	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**183.010.218.676**	**824.230.579.432**
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi (lỗ) trong năm nay						32.247.036.274	32.247.036.274
- Trích lập các quỹ (*)						(1.493.000.000)	(1.493.000.000)
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**213.764.254.950**	**854.984.615.706**

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Tỷ lệ	Năm trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	40.582.010.000	7,97%	88.466.410.000	17,37%
- SAMARANG UCITS - SAMARANG ASIAN PROSPERTY	40.738.220.000	8,00%	40.738.220.000	8,00%
- PYN ELITE FUND (NON - UCITS)	33.747.570.000	6,63%	33.747.570.000	6,63%
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	31.055.140.000	6,10%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	42.273.060.000	8,30%	42.273.060.000	8,30%
- Ông Trần Hùng Giang	29.884.370.000	5,87%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	29.675.150.000	5,83%	29.675.150.000	5,83%
- Các cổ đông khác	261.326.910.000	51,31%	213.442.510.000	41,91%
	509.282.430.000	100%	**509.282.430.000**	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**509.282.430.000**	**509.282.430.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	*50.928.243*	*50.928.243*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	*309.595*	*309.595*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	*50.618.648*	*50.618.648*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	7.172.131,89	52.778,27
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**8.707.777.778**	**6.057.777.778**

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	682.918.764.454	720.216.101.660
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	19.560.480.000	24.586.245.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.460.534.027	77.883.363.029
	785.939.778.481	**822.685.709.689**

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ		
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con	342.727.272	2.681.402.181
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con	345.799.387	992.854.952
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	-	4.180.000
		688.526.659	**3.678.437.133**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	608.666.861.794	679.238.195.288
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	2.440.318.890	41.141.156.070
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.048.995.224	67.565.198
	657.156.175.908	**720.446.916.556**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.091.266.987	3.220.403.091
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.896.957.186	2.384.811.167
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.918.960.837	127.161.812
	8.907.185.010	**5.732.376.070**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.861.206.100	2.510.463.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.184.942.467	140.470.756
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.108.783.903	1.350.561.137
	7.154.932.470	**4.001.495.402**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	19.919.395.577	22.994.448.925
- Chi phí khấu hao	1.125.348.714	14.491.251
- Chi phí dự phòng bảo hành	1.110.218.373	2.909.007.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.493.959.684	5.186.954.139
- Chi phí khác bằng tiền	482.681.374	2.283.359.563
Cộng	**27.131.603.722**	**33.388.261.772**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.646.076.840	1.030.898.136
- Chi phí nhân công	31.926.843.950	22.079.090.022
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.732.115.406	10.304.451.592
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.633.668.128	592.759.505
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.800.536.460	5.732.509.909
- Chi phí khác bằng tiền	2.603.672.810	3.614.964.731
	63.342.913.594	**43.354.673.895**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	452.727.272	402.742.279
- Thu nhập khác	827.435.375	4.509.166.977
	1.280.162.647	**4.911.909.256**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	227.339.766	90.384.911
	227.339.766	**90.384.911**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.114.160.678	32.048.262.479
Các khoản điều chỉnh tăng	5.434.832.041	4.367.125.299
- Chi phí khấu hao vượt định mức	*868.183.835*	*682.439.480*
- Chi phí không hợp lệ	*4.487.542.790*	*3.597.815.666*
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền cuối kỳ theo TT 200/2014	*79.105.416*	*17.662.965*
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	*69.207.188*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.213.370.700)	(2.343.971.000)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	*(2.213.370.700)*	*(2.343.971.000)*
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo BB thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.335.622.019	34.071.416.778
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**8.867.124.404**	**6.814.283.356**
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế	-	8.721.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.338.910.242	1.360.705.097
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.893.310.242)	(1.844.799.211)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**5.312.724.404**	**6.338.910.242**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	620.799.087.678	679.305.760.486
- Chi phí nhân công	53.197.071.484	45.073.538.947
- Chi phí khấu hao	11.096.339.701	25.256.186.250
- Chi phí dự phòng	14.743.886.501	2.909.007.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.418.556.159	49.677.175.439
- Chi phí khác bằng tiền	24.559.418.930	18.041.301.626
	772.814.360.453	**820.262.970.642**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.810.864.818	-	34.142.471.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.764.581.288	(29.869.451.434)	708.218.224.375	(16.235.783.306)
Các khoản cho vay	15.450.000.000	(9.400.000.000)	19.600.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	21.442.295.740	-	10.432.295.740	-
Đầu tư dài hạn	122.967.748.457	(7.783.065.424)	122.967.748.457	(6.678.406.725)
	1.024.435.490.303	**(47.052.516.858)**	**895.360.739.934**	**(32.314.190.031)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	46.561.909.995	30.654.615.006
Phải trả người bán, phải trả khác	305.070.482.446	442.550.063.952
Chi phí phải trả	5.953.012.165	1.061.208.831
	357.585.404.606	**474.265.887.789**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.810.864.818			298.810.864.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.764.581.288	-		565.764.581.288
Các khoản cho vay	15.450.000.000	-		15.450.000.000
Đầu tư ngắn hạn	21.442.295.740			21.442.295.740
Đầu tư dài hạn			122.967.748.457	122.967.748.457
	901.467.741.846	**-**	**122.967.748.457**	**1.024.435.490.303**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.142.471.362			34.142.471.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.218.224.375	-		708.218.224.375
Các khoản cho vay	19.600.000.000	-		19.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.432.295.740			10.432.295.740
Đầu tư dài hạn		-	122.967.748.457	122.967.748.457
	772.392.991.477	-	**122.967.748.457**	**895.360.739.934**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	46.561.909.995	-	-	46.561.909.995
Phải trả người bán, phải trả khác	303.466.692.046	1.603.790.400	-	305.070.482.446
Chi phí phải trả	5.953.012.165	-	-	5.953.012.165
	355.981.614.206	**1.603.790.400**	-	**357.585.404.606**
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.654.615.006	-	-	30.654.615.006
Phải trả người bán, phải trả khác	441.021.251.552	1.528.812.400	-	442.550.063.952
Chi phí phải trả	1.061.208.831	-	-	1.061.208.831
	472.737.075.389	**1.528.812.400**	-	**474.265.887.789**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu thành phẩm phần mềm	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	19.560.480.000	766.379.298.481	785.939.778.481
Chi phí bộ phận	2.440.318.890	654.715.857.018	657.156.175.908
Kết quả kinh doanh	**17.120.161.110**	**111.663.441.463**	**128.783.602.573**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**90.474.517.316**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			38.309.085.257
Doanh thu hoạt động tài chính			8.907.185.010
Chi phí tài chính			7.154.932.470
Thu nhập khác			1.280.162.647
Chi phí khác			227.339.766
Thuế TNDN hiện hành			8.867.124.404
Lợi nhuận sau thuế			**32.247.036.274**

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	13.500.000	5.005.000
- Bù trừ công nợ phải thu khác và phải trả	14.850.000	5.005.000
- Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia	18.520.000.000	8.470.000.000

Công ty CP Elcom Plus

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	37.900.000	2.681.402.181
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	693.668.475	3.185.754.105
- Bù trừ công nợ	482.582.125	390.805.000
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus	342.727.272	-

Công ty CP Elcom Prime

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Prime	345.799.387	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	174.231.400	-
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	504.430.287	-

Cty TNHH VTS Hải Phòng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	441.483.467	195.148.867

Ông Phan Chiến Thắng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho công ty thuê văn phòng tại CN TP HCM	300.000.000	300.000.000

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.081.900.000	2.885.885.400

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thị Thanh Minh	Phạm Minh Thắng